

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung về trường

1.1. Giới thiệu chung

1.1.1. Thông tin chung

- Tên trường: **Trường Đại học Hùng Vương**
- Mã tuyển sinh: **THV**
- Cơ quan chủ quản: **Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ**
- Địa chỉ trường:

+ Cơ sở Việt Trì: Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

+ Cơ sở Phú Thọ: Phường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ

- Thông tin liên hệ:

+ Điện thoại cơ sở Việt Trì: (0210).3821.970, (0210).3993.369

+ Điện thoại cơ sở Phú Thọ: (0210).3820.042

+ Email: bants.thv@moet.edu.vn, info@hvu.edu.vn

+ Website: www.hvu.edu.vn

- Năm thành lập trường: 2003
- Thời gian bắt đầu đào tạo hệ đại học: 2004
- Loại hình trường: Công lập

1.1.2. Khái quát lịch sử phát triển của trường

Trường Đại học Hùng Vương được thành lập theo Quyết định số 81/2003/QĐ-TTg ngày 29/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở ban đầu là trường CĐSP Phú Thọ. Nhà trường trực thuộc UBND tỉnh Phú Thọ, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Hùng Vương đào tạo đa ngành, đa cấp với nhiệm vụ: Đào tạo cán bộ có trình độ đại học, sau đại học, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh Phú Thọ và các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Các giai đoạn phát triển của nhà trường:

- Tháng 9/1961 thành lập trường trung cấp sư phạm Phú Thọ.
- Năm 1972 trường đào tạo giáo viên cấp II có trình độ 10 + 3;

- Năm 1978 trường được Chính phủ công nhận là trường CĐ Sư phạm;
- Năm 1995 sáp nhập trường Trung học Sư phạm 10 + 2 Vĩnh Phú vào thành trường Cao đẳng Sư phạm Vĩnh Phú.

- Năm 2003, Trường Đại học Hùng Vương được thành lập.

Trải qua 55 năm xây dựng và phát triển, trường CĐSP Phú Thọ trước đây và trường Đại học Hùng Vương ngày nay liên tục nhiều năm được UBND tỉnh Phú Thọ và Bộ GD&ĐT công nhận là trường tiên tiến xuất sắc.

Hiện nay trường có 2 cơ sở, cơ sở Việt Trì và cơ sở Phú Thọ.

1.1.3. Sứ mạng và mục tiêu

Sứ mạng của nhà trường: “Trường Đại học Hùng Vương là trường đại học đa ngành, đa cấp, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao; một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ và khu vực.”

Mục tiêu: Xây dựng, phát triển Trường Đại học Hùng Vương thành trường đại học đào tạo đa cấp, đa ngành, một trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ, đào tạo nhân lực có trình độ chất lượng cao cung cấp lao động cho nền kinh tế- xã hội tỉnh Phú Thọ và các tỉnh lân cận; Xây dựng Trường Đại học Hùng Vương trở thành trường đại học đạt chuẩn Quốc gia vào năm 2020, đạt các tiêu chí hội nhập khu vực và quốc tế năm 2030.

1.1.4. Giới thiệu về các khoa, ngành đào tạo

Trường Đại học Hùng Vương hiện có 12 khoa đào tạo (Khoa Toán -Tin; Khoa Kỹ thuật – Công nghệ; Khoa Khoa học Tự nhiên; Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn; Khoa Ngoại ngữ; Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non; Khoa Nghệ thuật; Khoa Nông - Lâm - Ngư; Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh; Khoa Thể dục Thể thao; Khoa Tâm lý Giáo dục; Khoa Lý luận Chính trị).

Hiện nay, nhà trường được phép đào tạo 07 ngành đào tạo thạc sĩ, 36 ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, 22 ngành đào tạo trình độ cao đẳng hệ chính quy, 02 ngành trung cấp chuyên nghiệp.

1.1.5. Định hướng đào tạo của trường

Giai đoạn từ nay đến năm 2020, Nhà trường tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu học tập ngày càng cao của xã hội và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và khu vực. Trong những năm tới, Nhà trường lựa chọn một số ngành (Văn hóa Du lịch, Kỹ thuật- Công nghệ, Kinh tế, Nông lâm nghiệp) để đầu tư, phát triển, xây dựng cơ chế đặc thù trong đào tạo; chú trọng nâng cao trình độ, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng giảm lý thuyết, tăng thời gian thực hành nghề nghiệp và bồi dưỡng kỹ năng mềm đảm bảo kiểm định chất lượng đầu ra. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế theo

hướng thiết thực, hiệu quả. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất. Nâng cao chất lượng quản lý, quản trị nhà trường. Phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng đạt chuẩn quốc gia, đến năm 2025 trở thành trường đại học có uy tín trong khu vực và cả nước về đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Đổi mới công tác tuyển sinh: Xác định rõ nhu cầu việc làm, nhu cầu thị trường làm căn cứ, định hướng tuyển sinh từng năm học; trước mắt rà soát, điều chỉnh đào tạo khối ngành sư phạm; tăng chỉ tiêu khối ngành ngoài sư phạm, tập trung các ngành Nông lâm nghiệp, Ngôn ngữ, Văn hóa Du lịch, Kỹ thuật Công nghệ và đào tạo sinh viên Lào. Đổi mới hình thức tuyển sinh, gắn với việc tìm việc làm cho sinh viên (có cam kết việc làm cho sinh viên sau khi ra trường).

Nâng cao chất lượng đào tạo: Thực hiện việc rà soát, đánh giá chương trình đào tạo; hiện đại hóa giáo trình, bài giảng, cơ sở học liệu. Lấy người học là trung tâm của quá trình đào tạo, đón đầu nhu cầu về phát triển nghề và các hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp.

1.2. Quy mô đào tạo

Trường Đại học Hùng Vương đã thực hiện phát triển quy mô đào tạo gắn với mô hình xây dựng tổ chức nhà trường hợp lý, hiệu quả bám sát các nội dung trong Quyết định số 3709/QĐ- UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về phê duyệt Đề án củng cố, đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo Trường Đại học Hùng Vương giai đoạn 2016- 2020, định hướng đến năm 2030.

Chú trọng phát huy ngành nghề đào tạo mang tính truyền thống và có thế mạnh của nhà trường, đồng thời phát triển các ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của địa phương nhất là những ngành phù hợp với định hướng phát triển kinh tế và các khâu đột phá của tỉnh Phú Thọ và khu vực.

Trong điều kiện cạnh tranh về tuyển sinh, Nhà trường vẫn thu hút được sinh viên ngoài tỉnh; số lượng sinh viên quốc tế giữ ở mức ổn định và có xu hướng tăng so với các năm trước, thu hút được sinh viên nước ngoài theo học tiếng Việt theo hình thức trao đổi sinh viên.

Tính đến 31/12/2017, quy mô đào tạo các hệ của Trường Đại học Hùng Vương 9.963 sinh viên, học viên. Chia theo loại hình đào tạo: Hệ chính quy: 3.316 sinh viên; Chỉ tiêu hướng dẫn: là 1.922 sinh viên; Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn: 4.725 học viên¹. Trong đó đào tạo đại học, cao đẳng, cao học là 5.238 sinh viên, học viên (Cao học 152 học viên, Đại học 4.879 sinh viên; Cao đẳng 207 sinh viên). Cụ thể quy mô đào tạo theo khối ngành như sau:

¹ Năm 2017, Trường Đại học Hùng Vương đã tiếp nhận Trường BDNG&CBQLGD tỉnh Phú Thọ và có Quyết định số 786/QĐ-ĐHHV ngày 29/6/2017 về việc thành lập Trung tâm BDNG&CBQLGD trực thuộc trường.

Khối ngành	Quy mô hiện tại (đến 31/12/2017)							
	Sau đại học		Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp	
	GDCQ	GDTX	GDCQ	GDTX	GDCQ	GDTX	GDCQ	GDTX
Khối ngành I	69		1535	1845	207			
Khối ngành III			513	77				
Khối ngành V	11		396					
Khối ngành VII	72		513					
Tổng cộng	152		2957	1922	207			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2016 và năm 2017, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện xây dựng đề án tuyển sinh trên cơ sở quy chế tuyển sinh hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đề án tuyển sinh của trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định, phê duyệt cho thực hiện. Cụ thể nhà trường đã thực hiện các phương thức tuyển sinh sau đây:

(1). Sử dụng kết quả Kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển với tổ hợp các môn thi đạt ngưỡng xét tuyển theo quy định.

(2). Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm các môn học THPT theo các tổ hợp đạt ngưỡng xét tuyển theo quy định.

(3). Xét tuyển các môn văn hóa (điểm thi THPT quốc gia hoặc điểm các môn học THPT) kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu đối với các ngành đại học Giáo dục Mầm non, đại học Giáo dục Thể chất, ĐHSP Âm nhạc, ĐHSP Mỹ thuật và cao đẳng Giáo dục Mầm non.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

a) Phương thức: Xét kết quả kỳ thi THPT

Với phương thức xét kết quả của kỳ thi THPT quốc gia, điểm trúng tuyển nguyện vọng 1 các ngành như sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2016			Năm 2017		
				Chi tiêu	Số TT nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số TT nhập học	Điểm trúng tuyển
I. Hệ đại học chính quy									
<i>Khối ngành I</i>									
1	52140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, D07	460	34	15.0	270	22	15.5

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2016			Năm 2017		
				Chi tiêu	Số TT nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số TT nhập học	Điểm trúng tuyển
3	52140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15		31	15.0		24	15.5
4	52140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01		23	20.0		29	15.5
			D14, D15			16.75			
5	52140202	Giáo dục Tiểu học	A00, A01, D01		84	16.0		141	18.0
			C00			20.0			
6	52140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A04, C01		8	15.0		Không Tuyển	
7	52140212	Sư phạm Hoá học	A00, B00, C02, D07		3	15.0		08	15.5
8	52140213	Sư phạm Sinh học	A02, B00, B03, D08		4	15.0		09	15.5
9	52140219	Sư phạm Địa lý	C00, C04, C13, D15		16	15.0		29	15.5
10	52140218	Sư phạm Lịch sử	C00, C03, C12, D14		9	15.0		16	15.5
Khối ngành III									
11	52340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01	305	118	15.0	130	111	16.0
12	52340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01		28	15.0		36	15.5
13	52340201	Tài chính – Ngân hàng	A00, A01, B00, D01		17	15.0		27	15.5
14	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và LH	C00, C13, D01, D15		8	15.0		79	17.0
Khối ngành V									
15	52620110	Khoa học cây trồng	A00, A01, B00, D08	300	5	15.0	180	02	15.5
16	52620105	Chăn nuôi	A00, A01, B00, D08		22	15.0		14	15.5
17	52640101	Thú y	A00, A01, B00, D08		55	15.0		30	15.5
18	52510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, C01, D01		9	15.0		17	15.5
19	52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, C01, D01		5	15.0		10	15.5
20	52480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, C01, D01		20	15.0		46	15.5
21	52620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, B00, D01		4	15.0		07	15.5
Khối ngành VII									
22	52310101	Kinh tế	A00, A01, B00, D01	295	5	15.0	165	09	15.5
23	52220341	Hướng dẫn viên du lịch	C00, C13, D01, D15		Không Tuyển			70	15.5
24	52760101	Công tác xã hội	C00, C13, D01, D15		13	15.0		40	15.5
25	52220113	Việt Nam học	C00, C13, D01, D15		Không Tuyển			09	15.5
26	52220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04, D14, D15		28	15.0		82	15.5
27	52220201	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D14, D15		39	15.0		54	15.5
II. Hệ cao đẳng									
Khối ngành I									
1	51140202	Giáo dục Tiểu học	A00, A01, C00, D01	80	14	10.0	50	02	10.0

b) Phương thức: Xét tuyển kết hợp với thi năng khiếu

Đối với các ngành năng khiếu (trường tổ chức thi năng khiếu), điểm trúng tuyển nguyện vọng 1 các ngành như sau:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2016			Năm 2017		
				Chi tiêu	Số TT nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số TT nhập học	Điểm trúng tuyển
I. Hệ đại học chính quy									
Khối ngành I									
1	52140201	Giáo dục Mầm non	M00	170	108	26.0	120	73	25.0
2	52140206	Giáo dục Thể chất	T00		7	24.0		07	24.0
3	52140221	Sư phạm Âm nhạc	N00		8	24.0		Không Tuyển	
II. Hệ cao đẳng									
Khối ngành I									
1	51140201	Giáo dục Mầm non	M00	80	30	20.0	50	Không Tuyển	

c) Phương thức: Xét tuyển sử dụng điểm các môn học THPT

Năm 2016, 2017 điểm trúng tuyển (tổng điểm 2 học kỳ lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển chưa tính điểm ưu tiên) đạt 36,0 trở lên đối với bậc đại học.

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 6, Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017; Sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Hùng Vương tuyển sinh các thí sinh thuộc các vùng như sau:

- Các ngành đại học sư phạm (ĐHSP): Tuyển các thí sinh có hộ khẩu thường trú thuộc các tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Tây (cũ), Hòa Bình, Lai Châu.

- Các ngành ngoài sư phạm: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2018, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện tuyển sinh nhiều đợt trong năm và sử dụng các phương thức tuyển sinh sau:

(1). Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển với tổ hợp các môn thi thành phần của các bài thi để xét tuyển vào các ngành theo quy định.

(2). Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT.

(3). Xét tuyển điểm thi các môn thành phần, điểm bài thi tổ hợp của các bài thi THPT quốc gia hoặc điểm học tập các môn học ở cấp THPT kết hợp thi tuyển môn năng khiếu đối với các ngành đại học Giáo dục Mầm non, đại học Giáo dục Thể chất, ĐHSP Âm nhạc, đại học Thiết kế đồ họa.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến, tổ hợp môn xét tuyển

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn, bài thi xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
Các ngành đào tạo đại học			865
Khối ngành I			250
Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07)	30
Sư phạm Ngữ Văn	7140217	1. Văn, Sử, Địa (C00) 2. Văn, Sử, GDCD (C19) 3. Văn, Sử, Tiếng Anh (D14) 4. Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)	20
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Tiếng Anh, Văn, Toán (D01) 2. Tiếng Anh, Văn, Địa (D15) 3. Tiếng Anh, Văn, Sử (D14) 4. Tiếng Anh, Văn, Lý (D11)	30
Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Văn, Sử, Địa (C00) 3. Văn, Sử, GDCD (C19) 4. Toán, Văn, Anh (D01)	60
Sư phạm Địa lý	7140219	1. Văn, Địa, Sử (C00) 2. Văn, Địa, Toán (C04) 3. Văn, Địa, GDCD (C20) 4. Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)	10
Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Văn, Sử, Địa (C00) 2. Văn, Sử, Toán (C03) 3. Văn, Sử, GDCD (C19) 4. Văn, Sử, Tiếng Anh (D14)	20
Giáo dục Mầm non (*)	7140201	1. Văn, Toán, Năng khiếu (M00) 2. Toán, KHXH, Năng khiếu (M02) 3. Văn, KHXH, Năng khiếu (M03) 4. Văn, Địa, Năng khiếu (M07) (Năng khiếu hệ số 2 gồm: Kể chuyện, đọc diễn cảm; Hát)	60

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn, bài thi xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
Giáo dục Thể chất (*)	7140206	1. Toán, Sinh, Năng khiếu (T00) 2. Toán, Văn, Năng khiếu (T02) 3. Văn, GDCD, Năng khiếu (T05) 4. Văn, Địa, Năng khiếu (T07) <i>Năng khiếu hệ số 2 gồm: Bật xa tại chỗ; Chạy 100m.</i>	10
Sư phạm Âm nhạc (*)	7140221	1. Văn, NK ÂN 1, NK ÂN 2 (N00) 2. Toán, NK ÂN 1, NK ÂN 2 (N01) <i>NK ÂN 1 - Thảm âm tiết tấu; NK ÂN 2 - thanh nhạc, hệ số 2.</i>	10
Khối ngành II			10
Thiết kế đồ họa (*)	7210403	1. Toán, Lý, Năng khiếu (V00) 2. Toán, Văn, Năng khiếu (V01) 3. Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu (V02) 4. Toán, Hóa, Năng khiếu (V03) <i>Năng khiếu – Hình họa chì, hệ số 2.</i>	10
Khối ngành III			150
Kế toán	7340301	1. Toán, Lý, Hóa (A00)	80
Quản trị kinh doanh	7340101	2. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	35
Tài chính – Ngân hàng	7340201	3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01)	35
Khối ngành IV			15
Công nghệ Sinh học	7420201	1. Toán, Sinh, Lý (A02) 2. Toán, Sinh, Hóa (B00) 3. Toán, Sinh, Văn (B03) 4. Toán, Sinh, Tiếng Anh (D08)	15
Khối ngành V			170
Khoa học Cây trồng	7620110	1. Toán, Lý, Hóa (A00)	15
Chăn nuôi	7620105	2. Toán, Hóa, Sinh (B00)	20
Thú y	7640101	3. Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07) 4. Toán, Sinh, Tiếng Anh (D08)	20
Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01)	25
Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	7510201	3. Toán, Lý, Văn (C01) 4. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	15
Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Toán, Tiếng Anh, Tin học (K01)	55
Kinh tế Nông nghiệp	7620115	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01)	20

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn, bài thi xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
Khối ngành VII			270
Du lịch	7810101	1. Văn, Sử, Địa (C00)	70
Công tác Xã hội	7760101	2. Văn, Địa, GDCD (C20)	20
Việt Nam học	7310630	3. Văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)	15
Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1. Tiếng Anh, Văn, Toán (D01) 2. Tiếng Trung, Văn, Toán (D04) 3. Tiếng Anh, Văn, Sử (D14) 4. Tiếng Anh, Văn, Địa (D15)	60
Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Tiếng Anh, Văn, Toán (D01) 2. Tiếng Anh, Văn, Lý (D11) 3. Tiếng Anh, Văn, Sử (D14) 4. Tiếng Anh, Văn, Địa (D15)	50
Kinh tế	7310101	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	15
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1. Văn, Sử, Địa (C00) 2. Văn, Địa, GDCD (C20) 3. Văn, Toán, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Địa, Tiếng Anh (D15)	40

- Đối với các ngành đại học sư phạm thuộc khối ngành I (trừ các ngành có dấu (*)): Xét tuyển kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 hoặc xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT xếp loại học lực lớp 12 từ giỏi trở lên.

- Đối với các ngành đại học thuộc khối ngành I, khối ngành II (các ngành có dấu (*)): Xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT xếp loại học lực lớp 12 từ khá trở lên; Xét tuyển điểm học tập các môn văn hóa ở THPT hoặc điểm thi THPT quốc gia kết hợp với thi tuyển môn năng khiếu.

- Đối với các ngành đại học thuộc khối ngành III, IV, V, VII: Xét tuyển kết quả học tập các môn học THPT hoặc xét tuyển kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

2.5.1. Xét tuyển kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018

- Đối với các ngành đại học sư phạm thuộc khối ngành I: Kết quả thi của tổ hợp các môn xét tuyển chưa nhân hệ số, đã tính điểm ưu tiên theo quy định hiện hành đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Đối với các ngành đại học thuộc các khối ngành II, III, IV, V, VII: Kết quả thi của tổ hợp các môn xét tuyển chưa nhân hệ số, đã tính điểm ưu tiên theo quy định hiện hành đạt từ 15.0 điểm trở lên.

2.5.2. Xét tuyển kết quả học tập các môn học THPT

- Đối với các ngành đại học sư phạm thuộc khối ngành I (trừ các ngành có dấu (*)): Xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT xếp loại học lực lớp 12 từ giỏi trở lên.

- Đối với các ngành đại học thuộc khối ngành I, khối ngành II (các ngành có dấu (*)): Xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT xếp loại học lực lớp 12 từ khá trở lên;

- Đối với các ngành đại học thuộc các khối ngành II, III, IV, V, VII: Tổng điểm 2 học kỳ lớp 12 của 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển (chưa tính điểm ưu tiên) đạt 36,0 trở lên. Điểm ưu tiên được cộng với tổng điểm trung bình các môn để xét trúng tuyển. Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được thực hiện theo quy định ưu tiên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.5.3. Thi năng khiếu kết hợp xét tuyển điểm học tập các môn văn hóa ở THPT hoặc điểm thi THPT quốc gia

- Thi tuyển môn năng khiếu và xét tuyển kết quả điểm các môn văn hóa lớp 12 ở THPT hoặc kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 theo tổ hợp môn xét tuyển.

- Điểm trung bình của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (gồm cả môn thi năng khiếu đã nhân hệ số) đạt 6,0 trở lên đối với bậc đại học. Điểm ưu tiên được cộng với tổng điểm các môn đã nhân hệ số để xét trúng tuyển. Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất, Thiết kế đồ họa: điểm môn năng khiếu tính hệ số 2. Ngành sư phạm Âm nhạc điểm môn NK ÂN 1 - Thẩm âm tiết tấu hệ số 1; điểm môn NK ÂN 2 - Thanh nhạc hệ số 2.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào trường

- Mã số tuyển sinh của trường: **THV**

- Đối với các ngành sử dụng nhiều tổ hợp các môn thi xét tuyển, Nhà trường dành ít nhất 50% chỉ tiêu của ngành đó để xét tuyển theo tổ hợp các môn theo khối thi truyền thống và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Nhà trường không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký thi, xét tuyển thực hiện theo quy định Bộ Giáo dục & Đào tạo và thông báo tuyển sinh của trường.

- Thí sinh có thể lựa chọn một trong các phương thức đăng ký xét tuyển sau:

+ Trực tiếp tại trường.

- + Qua đường bưu điện (dịch vụ nộp hồ sơ xét tuyển).
- + Đăng ký trực tuyến qua hệ thống quản lý thi quốc gia của Bộ GD&ĐT.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo hoặc biểu mẫu của trường.

2.8. Chính sách ưu tiên, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

2.8.1. Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

- Đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định tại Khoản 2; Khoản 3, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh.

2.8.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào đại học, cao đẳng

a) Đối với thí sinh đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia theo danh mục ngành như sau:

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Đại học Sư phạm Toán học	7140209
2	Vật lí		
3	Hóa học		
4	Sinh học	Đại học Công nghệ sinh học	7140213
		Đại học Khoa học cây trồng	7620110
		Đại học Chăn nuôi, thú y	7620105
5	Ngữ văn	Đại học Sư phạm Ngữ văn	7140217
		Đại học Việt Nam học	7310630
6	Lịch sử	Đại học Sư phạm Lịch sử	7140218
7	Địa lí	Đại học Sư phạm Địa lí	7140219
8	Tin học	Đại học Công nghệ thông tin	7480201
9	Tiếng Anh	Đại học Sư phạm Tiếng Anh	7140231
		Đại học Ngôn ngữ Anh	7220201
10	Tiếng Trung Quốc	Đại học Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204

* Chính sách ưu đãi: Thí sinh nhập học được miễn học phí năm thứ nhất, các năm sau Nhà trường xét cấp học bổng và miễn giảm học phí trên cơ sở kết quả học tập của sinh viên.

b) Đối với thí sinh đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia

- Đối với thí sinh đoạt giải trong hội thi khoa học kỹ thuật do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, căn cứ vào kết quả dự án đề tài nghiên cứu và ngành thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng Hội đồng tuyển sinh sẽ xét, quyết định.

- Chỉ tiêu: Nhà trường dành tối đa 5% chỉ tiêu của từng ngành.

* Chính sách ưu đãi: Thí sinh nhập học được miễn học phí năm thứ nhất, các năm sau Nhà trường xét cấp học bổng và miễn giảm học phí trên cơ sở kết quả học tập của sinh viên.

c) Xét tuyển đối với thí sinh thường trú tại vùng khó khăn

- Xét tuyển đối với thí sinh thường trú tại vùng khó khăn theo quy định tại Điểm i, Khoản 2, Điều 7. Các thí sinh này được xét tuyển vào học các ngành ngoài sư phạm. Sau khi nhập học, những thí sinh này được học dự bị 1 năm và phải đạt kết quả theo quy định mới được xét tuyển vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương qui định.

- Chỉ tiêu: Nhà trường dành tối đa 5% chỉ tiêu của từng ngành.

d). Xét tuyển đối với thí sinh thuộc đối tượng khác

- Xét tuyển đối với thí sinh thuộc các đối tượng khác được quy định tại Điểm a; b; d; đ; g; h, Khoản 2, Điều 7. Nhà trường thực hiện theo đúng các quy định trong Quy chế tuyển sinh. Sau khi Hội đồng tuyển sinh kiểm tra tình trạng sức khỏe yêu cầu của ngành học mà thí sinh đăng ký, Hiệu trưởng Nhà trường xem xét và quyết định cho vào học.

- Chỉ tiêu: Nhà trường dành tối đa 5% chỉ tiêu của từng ngành.

2.8.3. Hồ sơ đăng ký, thời gian đăng ký

Hồ sơ đăng ký, thời gian đăng ký và lệ phí xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

2.10. Học phí

- Các ngành đào tạo giáo viên (Khối ngành I): Miễn học phí.

- Các ngành đào tạo khác: Thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo, của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

a) Hồ sơ xét tuyển kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018

- Đối với xét tuyển đợt 1, nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia qua Sở Giáo dục và Đào tạo và hệ thống quản lý thi quốc gia;

- Đối với xét tuyển đợt bổ sung, thí sinh ĐKXT qua bưu điện, hoặc trực tiếp tại trường.

- Dự kiến các đợt xét tuyển:

Đợt	Thời gian tiếp nhận ĐKXT	Thông báo kết quả trúng tuyển	Tiếp nhận việc xác nhận nhập học	Dự kiến thời gian nhập học
1	01/4-20/4/2018	06/8/2018	07-12/8/2018	12-14/8/2018
BS1	07/8-22/8/2018	23/8/2018	23-25/8/2018	25-27/8/2018
BS2	23/8-09/9/2018	10/9/2018	11-14/9/2018	13-14/9/2018
BS3	11/9-10/10/2018	11/10/2018	12-13/10/2018	13-14/10/2018

- Sau mỗi đợt xét tuyển, nhà trường thông báo công khai các thông tin và điều kiện xét tuyển các đợt kế tiếp. Tùy điều kiện thực tế, nhà trường sẽ thông báo tuyển sinh các đợt bổ sung khác.

b) Hồ sơ xét tuyển kết quả học tập các môn học THPT, đăng ký dự thi các ngành năng khiếu

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

+ Đơn đăng ký: Xét kết quả học tập (mẫu 1); đăng ký thi năng khiếu (mẫu 2).

+ Bản sao học bạ trung học phổ thông;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2018;

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

+ 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

+ 02 ảnh (3x4) đối với thí sinh thi năng khiếu

- Dự kiến các đợt nhận hồ sơ và thi năng khiếu:

Đợt	Thời gian tiếp nhận ĐKXT	Thi năng khiếu bổ sung (nếu có)	Thông báo kết quả trúng tuyển	Dự kiến thời gian nhận học
1	01/5-10/7/2018	10/7-15/7/2018	19/7/2018	12-14/8/2018
BS1	16/7-05/8/2018	05/8/2018	06/8/2018	12-14/8/2018
BS2	07/8-22/8/2018	22/8/2018	23/8/2018	25-27/8/2018
BS3	23/8-09/9/2018	09/9/2018	10/9/2018	13-14/09/2018
BS4	11/9-10/10/2018	10/10.2018	11/10/2018	13-14/10/2018

- Sau mỗi đợt xét tuyển, nhà trường sẽ thông báo công khai các thông tin và điều kiện xét tuyển các đợt kế tiếp. Tùy điều kiện thực tế, nhà trường sẽ thông báo tuyển sinh các đợt bổ sung khác.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 65,97 ha.

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 76528m².

- Số chỗ ở ký túc xá: 2900 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

S TT	Tên phòng	Số phòng	Diện tích (m ²)	Thiết bị chính
1	Phòng thực hành Mỹ thuật	1	103	
2	Phòng thực hành Âm nhạc	6	125	
3	Phòng thực hành Múa	1	54	
4	Phòng thực hành Điêu khắc	1	65	
5	Phòng thực hành Kế toán, Ngân hàng	4	268	
6	Phòng thực hành dinh dưỡng cho ngành GDMN	1	54	
7	Phòng thực hành ngành Văn hóa du lịch	16	444	
8	Phòng thực hành ngành Toán học	1	52	
9	Phòng thực hành ngành Cơ khí, Điện	4	156	
10	Phòng thực hành Nông lâm nghiệp, Tự nhiên	9	1282	
11	Phòng thực hành Lịch sử - Địa lý	1	26	
12	Phòng thực hành Tin học	7	345	
13	Phòng thực hành ngoại ngữ	3	209	
14	Nhà tập thể thao, bóng chuyền, cầu lông,..	2	363	
15	Phòng thực hành rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	2	104	
16	Phòng thực hành ngành Mầm non	13	756	
17	Phòng thí nghiệm Hóa học	4	156	
18	Phòng thí nghiệm Vật lý	3	156	
19	Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Sinh học	4	206	
20	Phòng thí nghiệm Sinh học	4	156	
21	Phòng thí nghiệm Khoa học thực vật	3	176	
22	Phòng thí nghiệm Khoa học động vật	2	128	
23	Trung tâm thực nghiệm	1	16.000	
24	Xưởng thực hành cơ khí điện	2	3.360	
25	Nhà tập đa năng	1	1.040	

4.1.3. Thống kê phòng học

S TT	Tên phòng	Số phòng	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2554	
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1305	
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	58	3648	
4	Phòng học dưới 50 chỗ	24	1248	
5	Phòng học đa phương tiện	0	0	

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng đầu sách	Ghi chú
1	Khối ngành I	4660	54347 cuốn
2	Khối ngành III	6982	15132 cuốn
3	Khối ngành V	8223	34233 cuốn
4	Khối ngành VII	8650	24032 cuốn

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Khối ngành I						
<i>Sư phạm Toán học</i>						
Hoàng Công Kiên			x			
Đỗ Tùng			x			
Nguyễn Tiến Mạnh			x			
Phan Thị Tình			x			
Đặng Thị Phương Thanh			x			
Hà Ngọc Phú				x		
Trần Anh Tuấn				x		
Nguyễn Thị Hằng				x		
Lê Thị Yên				x		
Nguyễn Huyền Trang				x		
Nguyễn Xuân Tú				x		
Nguyễn Văn Nghĩa				x		
Lưu Thị Thu Huyền				x		
Nguyễn Thị Định				x		
<i>Sư phạm Ngữ văn</i>						
Nguyễn Thị Thúy Hằng			x			
Dương Thị Bích Liên				x		
Hán Thị Thu Hiền				x		
Nguyễn Thị Thu Thủy				x		
<i>Sư phạm Tiếng Anh</i>						
Vũ Thị Quỳnh Dung			x			
Phạm Thị Kim Cúc			x			
Nguyễn Thị Ngọc Thủy				x		
Nguyễn Thị Tố Loan				x		
Ngô Thị Thanh Huyền				x		
Dương Thị Mai Huyền				x		
Nguyễn Thị Hoa				x		
Hoàng Thị Vân Yên				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Đỗ Tự Trị					X	
Mai Thị Thu Thảo					X	
<i>Giáo dục Tiểu học</i>						
Quách Thị Bình Thọ			X			
Lê Thị Hồng Chi			X			
Nguyễn Thị Thanh Tuyên				X		
Lê Văn Lĩnh				X		
Trần Ngọc Thủy				X		
Trần Thị Bích Hương				X		
Trình Thị Việt Ngân				X		
Tạ Thị Thu Hiền				X		
Nguyễn Anh Tuấn				X		
Hoàng Minh Chí				X		
Ngô Thanh Hải				X		
Nguyễn Thị Vân Anh				X		
Lê Diên Phương				X		
Đoàn Thị Khánh Hà				X		
Lê Đức Anh				X		
Đình Quang Kiều				X		
Lê Thị Mận				X		
Bùi Thị Hải Linh				X		
Nguyễn Thị Kim Ngân				X		
Vũ Kim Tường				X		
Đỗ Thị Nhung				X		
Hán Trung Quang				X		
Đình Thị Nguyệt Linh				X		
Hà Xuân Hùng				X		
Vũ Thị Thu Hiền					X	
Nguyễn Đức Thuận				X		
Đỗ Thái Giang				X		
Bùi Thị Thu Thủy				X		
Vũ Ngọc Trì					X	
Đình Ngọc Tấn					X	
<i>Sư phạm Địa lý</i>						
Nguyễn Thị Thịnh			X			
Vũ Thị Thu Hiền				X		
Nguyễn Minh Lan				X		
Đào Thị Kim Quế				X		
Lê Thị Bích Ngọc				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
<i>Sư phạm Lịch sử - GDCD</i>						
Hà Thị Lịch			x			
Trần Văn Hùng			x			
Nguyễn Phương Mai			x			
Triệu Thị Hương Liên				x		
Nguyễn Hương Loan				x		
Nguyễn Thị Ngọc Dung				x		
<i>Sư phạm Mầm non</i>						
Nguyễn Xuân Huy			x			
Hoàng Thanh Phương				x		
Lưu Ngọc Sơn				x		
Đặng Lê Tuyết Trinh				x		
Vũ Xuân Dương				x		
Kim Thị Hải Yến				x		
Cù Thị Lan Thọ				x		
Phạm Thị Lộc				x		
Dương Văn Hậu				x		
Bùi Văn Thanh				x		
Chu Thị Hảo				x		
Lê Phong Thu				x		
Lê Thị Lan Phương				x		
Phạm Thị Bích				x		
Ngô Thị Thanh Tâm				x		
Trần Đăng Quang				x		
Đặng Phương Thảo				x		
Bùi Thị Loan				x		
Hà Thị Ánh Hồng				x		
Nguyễn Thị Hồng Vân				x		
Nguyễn Thị Hiền				x		
Bùi Thị Phương Liên					x	
<i>Sư phạm thể chất</i>						
Trần Phúc Ba				x		
Nguyễn Thị Bích Thủy				x		
Vũ Doanh Đông				x		
Hoàng Quang Nam				x		
Lưu Thị Như Quỳnh				x		
Nguyễn Anh Tuấn				x		
Nguyễn Thị Luận			x			
<i>Sư phạm Âm nhạc</i>						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Bùi Thị Mai Lan			x			
Cao Hồng Phương				x		
Hà Thị Thu Hiền				x		
Hoàng Hương Giang					x	
<i>Sư phạm Vật lý</i>						
Nguyễn Hữu Hùng				x		
Nguyễn Thị Huệ				x		
Nguyễn Thị Hồng Thoa				x		
Nguyễn Long Tuyên				x		
Nguyễn Thị Thanh Hương			x			
Nguyễn Thị Thanh Vân				x		
Nguyễn Thị Nguyệt Nga				x		
Trần Trung Dũng				x		
Cao Huy Phương				x		
Tạ Thị Thanh Loan				x		
Nguyễn Thị Thanh Tâm				x		
Nguyễn Thị Hiền				x		
<i>Sư phạm Hóa học</i>						
Triệu Quý Hùng			x			
Phùng Quốc Việt		x				
Nguyễn Mạnh Hùng				x		
Nguyễn Thị Bình Yên				x		
Phùng Thị Lan Hương				x		
Cao Việt				x		
Lâm Hùng Sơn				x		
<i>Sư phạm Sinh học</i>						
Cao Phi Bằng			x			
Trần Trung Kiên			x			
Nguyễn Thị Thanh Hương				x		
Chu Thị Bích Ngọc				x		
Nguyễn Xuân Việt				x		
Trần Anh Tuấn					x	
<i>Sư phạm mỹ thuật</i>						
Lương Công Tuyên				x		
Hoàng Bá Hồng				x		
Cao Thị Vân				x		
Lê Đình Thảo			x			
Khối ngành II						
<i>Thiết kế đồ họa</i>						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Nguyễn Quang Hưng				x		
Vũ Việt Kường				x		
Nguyễn Hương Giang				x		
Lê Thị Xuân Thu			x			
Khối ngành III						
<i>Kế toán</i>						
Mai Văn Bưu		x				
Phạm Duy Hưng				x		
Diệp Tố Uyên				x		
Nguyễn Thị Yến				x		
Trần Quốc Hoàn				x		
Đỗ Hải Nam				x		
Nguyễn Nhật Anh				x		
Lại Văn Đức				x		
Nguyễn Thu Hiền				x		
Phạm Thị Nhị An				x		
Phạm Lan Hương				x		
Phạm Phương Thảo				x		
Lê Quang Nhân					x	
<i>Quản trị Kinh doanh</i>						
Trang Thị Tuyết		x				
Lê Du Phong	x					
Tăng Văn Khiên		x				
Đào Hà Vĩnh			x			
Phạm Thị Thu Hương				x		
Nguyễn Việt Liên Hương				x		
<i>Tài chính ngân hàng</i>						
Ngô Doãn Vịnh		x				
Trần Thị Bích Nhân				x		
Vũ Huyền Trang				x		
Phạm Thị Minh Phương				x		
Đỗ Thị Hồng Nhung				x		
Phạm Thu Hạnh				x		
Lê Văn Cương				x		
Nguyễn Mạnh Tuấn				x		
Khối ngành IV						
<i>Công nghệ sinh học</i>						
Trần Thị Mai Lan			x			
Triệu Anh Tuấn				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Nguyễn Thị Thu Hương				x		
Hà Thị Tâm Tiến				x		
Nguyễn Phương Quý				x		
Khối ngành V						
<i>Khoa học cây trồng</i>						
Hà Thị Thanh Đoàn			x			
Hoàng Mai Thảo			x			
Phạm Thanh Loan			x			
Ngô Thế Long			x			
Nguyễn Đắc Triển			x			
Nguyễn Ngọc Quỳnh			x			
Nguyễn Văn Huy				x		
Phan Chí Nghĩa				x		
Hoàng Thị Lệ Thu				x		
Nguyễn Thị Lệ Hằng				x		
Trần Thị Thu				x		
Nguyễn Thị Cẩm Mỹ				x		
Trần Thành Vinh				x		
Nguyễn Tài Luyện				x		
Ngô Ngọc Tuyên				x		
Nguyễn Thị Xuân Viên				x		
<i>Chăn nuôi</i>						
Cao Văn		x				
Trần Thị Ngọc Diệp			x			
Nguyễn Thị Ngọc Liên			x			
Đặng Hoàng Lâm				x		
Phan Thị Yến				x		
Hoàng Thị Hồng Nhung				x		
Trần Anh Tuyên				x		
Nguyễn Thị Hà Phương					x	
<i>Thú y</i>						
Nguyễn Tài Năng			x			
Nguyễn Ngọc Minh Tuấn			x			
Nguyễn Thị Quyên			x			
Đỗ Thị Phương Thảo				x		
Hoàng Thị Phương Thúy				x		
Phan Thị Phương Thanh				x		
<i>Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử</i>						
Nguyễn Thị Thanh Hòa				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Đào Anh Quân				x		
Hà Duy Thái				x		
Đình Cảnh Nhạc			x			
Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí						
Nguyễn Như Tùng			x			
Phạm Thị Kim Huệ				x		
Trần Thị Thu Trang				X		
Mai Văn Chung				X		
Phùng Tiến Duy				X		
Phạm Tuyết Mai				X		
Nguyễn Đức Lợi				X		
Nguyễn Văn Quyết				X		
Công nghệ thông tin						
Nguyễn Hùng Cường			x			
Phạm Đức Thọ				x		
Nguyễn Kim Anh				x		
Đình Thái Sơn				x		
Thiều Thị Tài				x		
Nguyễn Thị Thu Hương				x		
Lê Quang Khải				x		
Kinh tế Nông nghiệp						
Nguyễn Đình Hương	x					
Lê Thị Thanh Thủy			x			
Phạm Thái Thủy			x			
Lưu Thế Vinh			x			
Đỗ Thị Minh Hương				x		
Khối ngành VII						
Du lịch						
Đặng Thị Bích Hồng			x			
Nguyễn Thị Huyền				x		
Phan Thị Hồng Giang				x		
Phạm Thị Phương Loan				x		
Nguyễn Thị Hà				x		
Nguyễn Thị Ngọc Hoa					x	
Hồ Thị Khánh Giang				x		
Đoàn Thị Loan				x		
Nguyễn Ngọc Hùng					x	
Phạm Thị Kim Liên					x	
Đào Văn Yên					x	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
<i>Công tác Xã hội</i>						
Trần Đình Chiến			x			
Đỗ Khắc Thanh			x			
Nguyễn Thị Mai Hương				x		
Nguyễn Thị Liên				x		
Cao Bách Cổ					x	
<i>Việt Nam học</i>						
Bùi Huy Toàn			x			
Quách Phan Phương Nhân				x		
Chu Thị Thanh Hiền				x		
Bùi Thị Hoa					x	
Thên Thị Liên					x	
Trần Thị Thùy Dương				x		
Phạm Lê Thủy					x	
<i>Ngôn ngữ Trung Quốc</i>						
Nguyễn Thị Hà Giang				x		
Lê Thị Thu Trang				x		
Nguyễn Thị Ngọc Dung				x		
Nguyễn Thị Hoài Tâm				x		
Đào Thị Thùy Dương				x		
Lê Thị Thu Hà				x		
Khổng Thị Cúc					x	
Nguyễn Minh Huệ					x	
Nguyễn Văn Tùng					x	
<i>Ngôn ngữ Anh</i>						
Nguyễn Nhật Đăng			x			
Nguyễn Thị Thu Hằng				x		
Phạm Thị Thu Hương				x		
Nguyễn Thị Thanh Huyền				x		
Nguyễn Thành Long				x		
Đặng Lưu Ngọc Hoa				x		
<i>Kinh tế</i>						
Nguyễn Thị Thu Hương			x			
Đặng Văn Thanh			x			
Ngô Thị Thanh Tú				x		
Phùng Thị Khang Ninh				x		
Nguyễn Thị Thúy Loan				x		
<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Nguyễn Ngọc Hải			x			
Phạm Thị Thu Hương				x		
Trần Hoàng Thành Vinh				x		
Vi Thị Hạnh Thi				x		
Nguyễn Ngọc Quế				x		
Chữ Thị Kim Ngân				x		
Trần Thị Thúy Sinh				x		
Dương Thị Dung				x		
Đỗ Thu Hương				x		
Vũ Thị Mỹ Lệ				x		
Giảng viên các môn chung						
Cao Huy Tiến				x		
Đặng Thành Trung				x		
Nguyễn Toàn Chung				x		
Nguyễn Hoàng Điệp				x		
Nguyễn Quốc Huy					x	
Đinh Thị Thanh Vân				x		
Mai Quốc Phong				x		
Nguyễn Thị Thanh Hiền				x		
Thiều Thị Hồng Hạnh				x		
Đoàn Anh Phương				x		
Đinh Thị Thu Phương				x		
Vũ Toàn Thắng					x	
Nguyễn Thành Trung				x		
Nguyễn Thanh Nga				x		
Đỗ Thị Thu Hương				x		
Nguyễn Thu Thúy				x		
Nguyễn Quang Chung					x	
Nguyễn Thị Phương Thảo				x		
Lương Thị Thúy Hồng				x		
Vũ Thị Thu Minh				x		
Nguyễn Thị Hảo				x		
Hà Thị Huyền Điệp				x		
Nguyễn Ngọc Hưng					x	
Nguyễn Kiên Trung				x		
Hoàng Thị Thúy Hà				x		
Triệu Lan Hương				x		
Bùi Thị Lý				x		
Đào Thị Thùy Hương				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Lê Văn Bắc				x		
Nguyễn Mạnh Thắng				x		
Nguyễn Văn Linh				x		
Lê Cao Sơn				x		
Hoàng Thị Thuận				x		
Lê Thị Thùy				x		
Vũ Thanh Mai				x		
Nguyễn Quang Trung				x		
Trương Thị Thúy Ninh				x		
Nguyễn Đức Hoàn					x	
Nông Thị Lý				x		
Vũ Thị Xuân Quyên				x		
Nguyễn Thị Ngọc Anh				x		
Phạm Thị Minh Thùy				x		
Lê Ngọc Sơn					x	
Đỗ Thị Bích Liên				x		
Hà Thanh Huệ					x	
Nguyễn Huy Oanh				x		
Đinh Thị Thúy Hiền					x	
Tổng số giảng viên toàn trường	2	6	50	234	29	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Khối ngành I						
<i>Sư phạm Toán học</i>						
Bùi Văn Nghị	x					
Nguyễn Thiện Thuật				x		
Nguyễn Thị Thu Hằng			x			
Lê Kim Ngọc		x				
<i>Sư phạm Ngữ văn</i>						
Dương Tuấn Anh		x				
<i>Giáo dục Tiểu học</i>						
Nguyễn Tiến Dũng				x		
<i>Sư phạm Mầm non</i>						
Lê Quang Toán				x		
Nguyễn Văn Hưng				x		
Hà Thị Ánh Hồng				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CĐ
Đỗ Thị Kim				x		
<i>Sư phạm thể chất</i>						
Lý Đức Trường			x			
<i>Sư phạm Âm nhạc</i>						
Đỗ Xuân Tùng		x				
<i>Sư phạm Vật lý</i>						
Đỗ Hương Trà	x					
Nguyễn Văn Khải		x				
<i>Sư phạm Hóa học</i>						
Nguyễn Kim Thành			x			
Hoàng Lê Tuấn Anh			x			
<i>Sư phạm Sinh học</i>						
Vũ Tiến Chính			x			
Khối ngành III						
<i>Quản trị Kinh doanh</i>						
Nguyễn Huy Thông		x				
<i>Tài chính ngân hàng</i>						
Nguyễn Trọng Tài		x				
Nguyễn Huy Thông		x				
Khối ngành V						
<i>Khoa học cây trồng</i>						
Nguyễn Thị Kim Thơm				x		
Nguyễn Hữu La			x			
Lưu Ngọc Quyến			x			
<i>Chăn nuôi</i>						
Nguyễn Bá Mùi		x				
<i>Thú y</i>						
Chu Đức Thắng		x				
Lê bá Tiếp			x			
Nguyễn Hữu Nam		x				
Nguyễn Bá Tiếp			x			
Đặng Xuân Bình		x				
Trần Đức Hạnh			x			
Nguyễn Bá Hiên		x				
Phạm Đức Chương			x			
Lê Huy Liễu			x			
Khối ngành VII						
<i>Công tác Xã hội</i>						
Nguyễn Thị Ngọc Linh				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	Ths	ĐH	CD
Ngôn ngữ Trung Quốc						
Nông Hồng Hạnh			x			
Kinh tế						
Nguyễn Phụng Lê		x				
Nguyễn Văn Song	x					
Lê Du Phong	x					
Lê Bá Dũng			x			
Tổng số giảng viên	4	13	14	8	0	0

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

- Khoa K10 đại học, K11 cao đẳng tốt nghiệp năm 2016

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Số sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Khối ngành I	1030	200	503	189	455	162	374	124
Khối ngành III			265		221		217	
Khối ngành V			66	06	54	02	52	02
Khối ngành VII			122		98		94	
Tổng	1030	200	956	195	828	164	737	126

- Khoa K11 đại học, K12 cao đẳng tốt nghiệp năm 2017

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Số sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Khối ngành I	1110	220	417	121	366	80	302	57
Khối ngành III			269	10	199		178	
Khối ngành V			186	7	82		79	
Khối ngành VII			228		161		151	
Tổng	1110	220	1100	138	808	80	710	57

6. Tài chính

- Tổng hợp nguồn thu hợp pháp năm 2017 của nhà trường là 106.372.140.000 đồng, trong đó: Thu từ học phí, lệ phí là: 27.567.421.000 đồng; Thu khác là: 864.028.000 đồng; Thu từ ngân sách nhà nước cấp là: 77.940.691.000 đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm 2017 là 22.550.000 đồng (Tổng kinh phí đã sử dụng: 108.238.463.000 đồng, quy mô sinh viên bình quân là: 4.800 sinh viên).

7. Lộ trình và cam kết của Trường

7.1. Lộ trình

- Năm 2018, Trường Đại học Hùng Vương tiếp tục tổ chức tuyển sinh theo đề án tuyển sinh riêng của trường trên cơ sở bổ sung, chỉnh sửa một số nội dung đề án tuyển sinh năm 2017 đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo phê duyệt cho thực hiện.

- Rút kinh nghiệm công tác tổ chức tuyển sinh năm 2018, trường sẽ đưa ra các điều chỉnh cần thiết đối với các năm tiếp theo.

7.2. Cam kết

- Tổ chức tuyển sinh theo đúng Quy chế và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, an toàn, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh. Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan và chống mọi hiện tượng tiêu cực.

- Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh, đào tạo của trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi, giám sát.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phú Thọ, ngày 21 tháng 03 năm 2018

**PHÊ DUYỆT CỦA
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Trịnh Thế Truyền